

Monday, September 20th, 2021

Unit 1: MY FRIENDS (Những người bạn của tôi)

Read

I. Vocabulary (Từ vựng):

1. character (n): tính cách
2. sociable (adj) = outgoing (adj): hòa đồng, dễ chan hòa
3. extremely (adv): cực kỳ, vô cùng
4. generous (adj): rộng lượng, hào phóng
5. orphanage (n): trại mồ côi
6. hard-working (adj): chăm chỉ
7. reserved (adj): kín đáo, dè dặt
8. peace (n): sự thanh bình
9. joke (n): chuyện đùa
10. sense of humor (n): óc hài hước, khiếu hài hước
11. to annoy: làm bực mình, làm khó chịu
12. to get tired of ...: chán về ...

II. Tasks (Bài tập):

1/14:

- a) A
- b) C
- c) B
- d) D

2/14:

- a) He feels lucky enough to have a lot of friends.
- b) Bao is the most sociable.
- c) Khai likes reading.
- d) Sometimes, Ba's jokes annoy his friends.
- e) He spends his free time at a local orphanage.
- f) We have different characters.